TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 05-9-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu
Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ai Giôn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Bích P, sinh năm 1968.

Hộ khẩu thường trú: Tổ S, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bà Đặng Phước Ngọc M, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư L – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Quý Đ, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ S, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền phần tài sản chung, nợ chung:

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976, địa chỉ: 54A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và ông Nguyễn Bảo T, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ 3, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (*theo giấy ủy quyền ngày 12/4/2019*) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thụy Anh T2, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu tập thể giáo viên, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.2. Bà Đỗ Thị Bích M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 19 T, tổ C, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.3. Bà Đỗ Thị Bích L, sinh năm 1970.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số 15/15 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.4. Bà Đỗ Thị Bích S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 19 T, tổ 9, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3.5. Bà Đỗ Cao H1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3.6. Bà Lê Kim H2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp N, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.7. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.8. Bà Lê Thị Hoàng A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thụy Anh T2, bà Đỗ Thị Bích M, bà Đỗ Thị Bích L, bà Đỗ Cao H, bà Lê Kim H, bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị Hoàng A:

Bà Đỗ Thị Bích S, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 19 T, tổ 9, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (*theo giấy ủy quyền ngày 12/4/2019 và ngày 16/4/2019*) (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Vũ Quốc D, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 19 T, tổ 9, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

4.2. Ông Chu Văn P, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4.3. Ông Chu Văn V, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4.4. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4.5. Ông Đinh Văn S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố P, thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị Bích P - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, bà Đỗ Thị Bích P trình bày:

Bà và ông Lê Qúy Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 29/7/2010. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai mai mối, ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2016 mâu thuẫn trở nên trầm trọng, không thể nào khắc phục được. Nguyên nhân là do ông Đ thường xuyên gây sự, chửi bới, đánh đập bà. Vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và vấn đề khác dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đã không sống chung từ năm 2016 đến nay.

Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ có tài sản chung là thửa đất 278 tờ bản đồ số 47, diện tích 315,7 m^2 (có 40m^2 đất thổ cư), tại thị trấn B, huyện X; trên đất có 01 căn nhà cấp 4, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Qúy Đ. Bà P yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật, bà được nhận toàn bộ nhà và đất, chỉ đồng ý giao lại cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 28/9/2018, bà P có ý kiến bổ sung như sau: Bà yêu cầu được nhận toàn bộ giá trị của thửa đất theo biên bản định giá là 1.100.000.000 đồng, chỉ đồng ý chia đôi giá trị căn nhà cho ông Đ, theo biên bản định giá là 310.066.400 đồng. Như vậy, tổng giá trị nhà và đất bà P yêu cầu được nhận là 1.255.033.200 đồng, chỉ đồng ý giao lại cho ông Đ số tiền ½ giá trị căn nhà theo kết quả định giá là 155.033.200 đồng.

Về căn cứ yêu cầu chia tài sản chung, bà P cho rằng: Bà và ông Đ có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 06 tháng. Khi hai người quyết định tiến tới hôn nhân nên quyết định mua một miếng đất để có chỗ ở và giải quyết công ăn việc làm. Việc mua đất được thực hiện vào tháng 4 năm 2010, mua của ông Đinh Văn S với giá 170.000.000 đồng, có làm giấy tay nhưng hiện bà không còn giữ. Bà P là người đưa số tiền 120.000.000 đồng cho ông S, có sự chứng kiến của ông Chu Văn V, là cậu họ của ông Đ. Sau này, khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do muốn giữ thể diện cho ông Đ nên bà để một mình ông Đ đứng tên trên hợp đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận đất vào tháng 04/2010, bà P là người bỏ tiền làm nhà. Do có trục trặc về bản đồ địa chính nên đến tháng 09/2010, ông Đ mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2010 và năm 2012, bà và ông Đ có làm thủ tục vay vốn của Ngân hàng N, cả hai lần vay đều khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Đ có những khoản nợ chung sau đây: Nợ bà Đỗ Thị Bích M 40.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị Bích L 70.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Cao H 06 chỉ vàng 24K (99,99); nợ bà Vũ Thụy Anh T2 8.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị Hoàng A 20.000.000 đồng; nợ bà Lê Kim H 20.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị Bích S 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh; nợ bà Lê Thị T1 30.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên.

Bị đơn, ông Lê Quý Đ trình bày:

Về thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như bà P trình bày là đúng, ông không bổ sung gì thêm. Cuộc sống chung hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau về lối sống nên thường phát sinh cãi vã, hai bên đã tìm hướng để giải quyết nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Nay theo yêu cầu ly hôn của bà P thì ông Đ đồng ý ly hôn để mỗi người được ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông và bà P không có tài sản chung. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà P, ông Đ không đồng ý và có ý kiến phản bác như sau: Thửa đất 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, diện tích 315,7 m^2, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Qúy Đ, nên đây là tài sản riêng của ông. Nguồn gốc hình thành tài sản như sau: Vào tháng 03/2010, ông ,về quê bán tài sản ngoài quê để vào huyện X mua đất làm nhà cho mình và các con ở. Sau khi vào X, ông mới quen bà P. Khi quen bà P, gia đình bà P cũng có ý định khuyên ông Đ là nếu kết hôn thì về nhà mẹ đẻ của bà P để ở nhưng ông không đồng ý mà quyết tâm mua đất để sống riêng. Qua giới thiệu của ông Chu Văn V, biết ông Đinh Văn S có bán đất nên ông trực tiếp gặp ông S để giao dịch việc mua bán. Sau khi thỏa thuận xong, ông là người trực tiếp giao số tiền 120.000.000 đồng cho ông S vào giữa tháng 04/2010, đồng thời ông S cũng giao đất trên thực tế cho ông. Như vậy, việc ông nhận đất và xây nhà song song với việc làm thủ tục hành chính tách thửa. Tháng 07/2010, ông làm xong nhà, đến ngày 28/7/2010 các bên mới ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do phía ông S gặp rắc rối về thủ tục tách thửa. Sau khi ông S giao sổ đỏ cho ông thì ông trả đủ số tiền còn lại là 50.000.000 đồng cho ông S vào tháng 09/2010. Lý do ông chưa thanh toán hết số tiền 50.000.000 đồng cho ông S là do việc mua bán chưa hoàn tất thủ tục pháp lý chứ không phải ông không có tiền. Sau khi mua đất, ông vẫn còn tiền để làm nhà. Như biên bản định giá đã xác định, căn nhà ông làm vào tháng 04/2010 có nguyên giá là 400.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền 50.000.000 đồng trả tiền đất này cũng không lấy từ tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi kết hôn, ông Đ và bà P sống chung với nhau ở căn nhà này. Ông Đ làm nghề mộc, có thuê thợ về làm. Thời gian đầu, bà P có về ăn ở chung với bố con ông Đ, hoạt động chi tiêu hàng ngày ông phải lo, vì ngoài ông còn có thợ và hai

con riêng của ông nữa. Còn bà P làm giáo viên thu nhập như thế nào ông Đ cũng không biết. Đến giữa năm 2015, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bà P ít về ở với gia đình hơn. Sang đầu năm 2016, ông kinh doanh ăn uống ở nơi khác. Trong quá trình chung sống, kinh tế của hai người gần như tách biệt vì phần vốn kinh doanh làm ăn phải tách biệt với chi tiêu hàng ngày. Việc kinh doanh lời lãi hoặc lỗ vốn do một mình ông chịu, ông không hề bắt bà P phải chịu lỗ cùng mình.

Về nợ chung: Trong số 08 món nợ mà bà P nêu trong đơn khởi kiện và trong các buổi làm việc trước đây, cũng như theo đơn yêu cầu độc lập của 08 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông chỉ thừa nhận nợ chung 02 người là: Nợ bà S 106.500.000 đồng cùng lãi suất phát sinh và nợ bà Lê Thị Hoàng A 20.000.000 đồng. Ông đồng ý trả ½ số nợ trên, ½ số nợ còn lại, bà P phải trả. Sau khi ông ly hôn và thực hiện xong khoản nợ đối với bà S ông yêu cầu bà S giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Quý Đ cho ông. Ngoài ra, những món nợ khác ông không biết nên không đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm: bà L, bà M, bà H1, bà T, bà H2 và bà T. Bà P cho rằng có vay tiền của nhưng người này thì ông không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Vũ Thụy Anh T2 trình bày:

Ngày 18/9/2013, bà có cho bà P và ông Đ vay 8.000.000 đồng. Khi vay không làm giấy, không thỏa thuận lãi suất và không để thời hạn trả nợ. Mục đích vay là để mua gỗ đóng đồ gia dụng vì ông Đ làm đồ gia dụng. Khi cho vay, bà đưa tiền trực tiếp cho bà P. Nay bà yêu cầu bà P và ông Đ trả cho bà 8.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Đỗ Thị Bích M trình bày:

Bà là chị ruột của bà Đỗ Thị Bích P. Ngày 13/02/2011, bà có cho vợ chồng bà P và ông Đ vay 40.000.000 đồng. Khi cho vay, bà đưa tiền cho ông Đ tại nhà ông Đ. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ và cũng không làm giấy tờ gì, mục đích vay là để mua gỗ. Nay, bà yêu cầu bà P và ông Đ trả cho bà 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Đỗ Thị Bích L trình bày:

Ngày 14/02/2012, bà cho bà P, ông Đ vay 70.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ và không làm giấy tờ gì, mục đích vay để kinh doanh đồ gỗ. Khi cho vay, bà đưa tiền cho cả hai vợ chồng tại nhà ông Đ. Nay, bà yêu cầu ông Đ, bà P cùng phải trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Đỗ Thị Bích S trình bày:

Bà yêu cầu bà P và ông Đ trả cho bà số tiền 106.500.000 đồng và lãi suất do ông Đ và bà P vay tiền của bà. Khi cho vay, các bên có làm giấy vay tiền đề ngày 22/10/2014, giấy này do ông Đ viết và hẹn thời gian trả nợ như sau: Năm

thứ nhất trả 30.000.000 đồng, năm thứ 2 trả 30.000.000 đồng và năm thứ 3 trả 40.000.000 đồng; lãi suất là 600.000 đồng/tháng. Ông Đ đã trả được 28 tháng tiền lãi.

Khi vay tiền, ông Đ có giao bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, khi nào trả đủ tiền sẽ lấy lại. Bà S yêu cầu bà P và ông Đ phải trả lãi suất quá hạn ở từng thời điểm vi phạm cam kết trả nợ, tổng lãi và gốc là 133.600.000 đồng, trong đó 106.500.000 đồng tiền gốc và 27.100.000 đồng tiền lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Đỗ Cao H1 trình bày:

Ngày 15/6/2012, bà cho bà P và ông Đ vay 06 chỉ vàng 24K (99,99) và 12.000.000 đồng. Bà đưa vàng và tiền cho bà P, không làm giấy tờ gì vì mối quan hệ gia đình. Sau đó, bà có mua đồ gỗ của ông Đ và đã cấn trừ số tiền 12.000.000 đồng nên ông Đ, bà P chỉ còn nợ lại 06 chỉ vàng 24K (99,99). Nay, bà yêu cầu bà P và ông Đ trả cho bà giá trị bằng tiền của 06 chỉ vàng 24K (99,99) tại thời điểm xét xử.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Lê Thị T1 trình bày:

Ngày 27/01/2014, bà cho bà P và ông Đ vay 30.000.000 đồng, mục đích để mua gỗ làm mộc. Khi cho vay, hai bên không làm giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Bà P đã thực việc trả lãi hàng tháng cho bà. Nay, bà yêu cầu bà P và ông Đ trả cho bà 30.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Lê Thị Hoàng A trình bày:

Ngày 13/9/2012, bà cho bà P, ông Đ vay 20.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Hai bên có làm giấy mượn tiền do bà P và ông Đ cùng ký, hẹn đến ngày 30/9/2013 trả nợ. Tuy nhiên, sau ngày 30/9/2013 bà P và ông Đ không trả nợ gốc nhưng bà P vẫn trả lãi. Nay, bà yêu cầu ông Đ và bà P trả cho bà 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Lê Kim H2 trình bày:

Ngày 20/6/2012, bà cho bà P, ông Đ vay 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/năm, thời hạn trả nợ là ngày 30/10/2013. Khi vay tiền, hai bên có làm giấy mượn tiền nhưng chỉ một mình bà P ký, ông Đ không ký. Mục đích vay bà H2 không biết, giao tiền vay tại nhà bà H2. Việc trả lãi bà P thực hiện hàng tháng. Nay, bà yêu cầu bà Pg và ông Đ trả cho bà 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người làm chứng, ông Vũ Quốc D trình bày:

Ông là chồng của bà Đỗ Thị Bích S, là anh rể của bà P. Việc ông Đ, bà P mua đất, làm nhà như thế nào ông không biết. Tuy nhiên, khi mâu thuẫn xảy ra, hai bên gia đình có họp bàn để hàn gắn tình cảm vợ chồng cho bà P, ông Đ. Tại buổi họp này, các bên có đề cập tài sản nhà và đất là của bà P nhưng không có

biên bản ghi nhận lại nội dung này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã áp dụng Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 43, 44, 45, 51, 55, 56, 59 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung*:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị Bích P đối với ông Lê Quý Đ về công sức đóng góp vào tài sản riêng của ông Đ ông Lê Quý Đ phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị Bích P số tiền 63.452.988 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị Bích P đối với ông Lê Quý Đ về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, diện tích 315,7m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Quý Đ và một phần giá trị của căn nhà trên đất với tổng giá trị là 1.191.580.212 đồng.

Về chi phí đo vẽ, định giá: Tổng chi phí đo vẽ, định giá là 4.812.907 đồng, do yêu cầu của bà P chỉ được chấp 4.5% nên bà P phải chịu số tiền 95.5% là 4.812.907 đồng x 95.5% = 4.596.326 đồng bà P đã nộp xong; ông Đ phải chịu số tiền 216.581 đồng, do bà P đã nộp xong nên ông Đ phải hoàn lại cho bà P số tiền 216.581 đồng.

- Nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về yêu cầu độc lập của Bà Đỗ Thị Bích S đối với bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ, cụ thể:

+ Ông Lê Quý Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích S số tiền 68.800.000 đồng, trong đó 53.250.000 đồng tiền gốc và 13.550.000 đồng tiền lãi;

Sau khi ông Đ thanh toán xong số tiền này, bà Đỗ Thị Bích S phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Quý Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475949 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Lê Quý Đ vào ngày 06/9/2010;

+ Bà Đỗ Thị Bích P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích S số tiền 68.800.000 đồng, trong đó 53.250.000 đồng tiền gốc và 13.550.000 đồng tiền lãi;

- *Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Hoàng A đối với bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ, cụ thể:*

- Ông Lê Quý Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Hoàng A số tiền 10.000.000 đồng;

- Bà Đỗ Thị Bích P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Hoàng A số tiền 10.000.000 đồng;

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người liên quan gồm: Bà Đỗ Thị Bích L, bà Đỗ Thị Bích M, bà Đỗ Cao H1, bà Lê Kim H2, bà Lê Thị T1, bà Vũ Thụy Anh T2 về việc buộc ông Lê Quý Đ cùng bà Đỗ Thị Bích P có nghĩa vụ trả nợ;

Chấp nhận yêu cầu cầu độc lập của các người liên quan gồm: Bà Đỗ Thị Bích L, bà Đỗ Thị Bích M, bà Đỗ Cao H1, bà Lê Kim H2, bà Lê Thị T2, bà Vũ Thụy Anh T2 về việc buộc bà Đỗ Thị Bích P có nghĩa vụ trả nợ, tuyên xử:

Bà Đỗ Thị Bích P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích L 70.000.000 đồng; thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích M 40.000.0000 đồng; thanh toán cho bà Đỗ Cao H1 giá trị 06 chỉ vàng 24K (99.99) thành tiền là 21.120.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Kim H2 20.000.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị T 30.000.000 đồng; thanh toán cho bà Vũ Thụy Anh T 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, nghĩa vụ trả lãi cho chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05-11-2018, nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Về tài sản chung: Chia cho bà và ông Đ mỗi người 50% giá trị tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X và 01căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất này. Về nợ chung: Chia cho bà và ông Đ mỗi người phải trả ½ khoản nợ của những người sau: Bà Đỗ Thị Bích M 40.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Bích L 70.000.000 đồng, bà Đỗ Cao H1 06 chỉ vàng 24K, bà Vũ Thụy Anh T2 8.000.000 đồng, bà Lê Kim H2 20.000.000 đồng, bà Lê Thị T1 30.000.000 đồng, bà Lê Thị Hoàng A 20.000.000 đồng và bà Đỗ Thị Bích S 106.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị Bích P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng thay đổi yêu cầu kháng cáo như sau: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Về tài sản chung: Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X là tài sản riêng của bà; công nhận 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất số 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X là tài sản chung của bà và ông Đ; bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất trên và có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đ ½ giá trị căn nhà theo giá đã được cấp sơ thẩm xác định. Về nợ chung: Đối với khoản nợ 20.000.000 đồng của bà Lê Thị Hoàng A, do cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà nên bà xin rút yêu cầu kháng cáo đối với khoản nợ này; đối với khoản nợ 40.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Bích M, bản án sơ thẩm xác định đây là nợ chung của bà và ông Đ là không chính xác, vì khoản nợ này do một mình ông Đ đứng ra vay để điều trị bệnh cho con riêng của ông Đ nên yêu cầu Tòa án buộc một mình ông Đ phải trả cho bà M; đối với khoản nợ 106.500.000 đồng và tiền lãi của bà Đỗ Thị Bích S, trước đây bà chấp nhận là nợ chung của bà và ông Đ và mỗi người phải trả cho bà S ½, nhưng nay bà xác định lại như sau: Trong số tiền 100.000.000 đồng vay bà S, chỉ có

50.000.000 đồng vay để trả nợ mua đất là nợ chung, còn lại là nợ riêng của ông Đ. Do vậy, bà chỉ đồng ý trả cho bà S 25.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh tướng ứng, còn lại 75.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng ông Đ phải trả cho bà S; đối với các khoản nợ còn lại, bà P xác định là nợ chung của bà và ông Đ, mỗi người phải trả ½ khoản nợ của từng người, cụ thể: Bà Đỗ Thị Bích L 70.000.000 đồng, bà Đỗ Cao H1 06 chỉ vàng 24K, bà Vũ Thụy Anh T2 8.000.000 đồng, bà Lê Kim H2 20.000.000 đồng và bà Lê Thị T1 30.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Lê Quý Đ và người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Bích S trình bày: Về khoản nợ 106.500.000 đồng và tiền lãi của bà, ở cấp sơ thẩm bà không hiểu biết pháp luật nên khai là nợ chung của ông Đ, bà P và không kháng cáo bản án sơ thẩm. Nay, bà xác định lại đây là nợ riêng của ông Đ, do một mình ông Đ ký giấy vay tiền bà nên đề nghị Tòa án buộc một mình ông Đ trả nợ cho bà. Đối với khoản nợ của bà A, bà không có ý kiến gì vì đã được cấp sơ thẩm chấp nhận. Đối với khoản nợ của những người còn lại đều là nợ chung của bà P và ông Đ, đề nghị Tòa án buộc ông Đ và bà P cùng có nghĩa vụ trả cho những người cho vay tiền, cụ thể: Bà Đỗ Thị Bích M 40.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Bích L 70.000.000 đồng, bà Đỗ Cao H1 06 chỉ vàng 24K, bà Lê Thị T1 30.000.000 đồng, bà Lê Kim H2 20.000.000 đồng và bà Vũ Thụy Anh T2 8.000.000 đồng.

- Người làm chứng có mặt là ông Vũ Quốc D trình bày: Ông không trực tiếp chứng kiến việc mua đất của bà P nhưng ông khẳng định số tiền 120.000.000 đồng mà bà P giao cho ông Đinh Văn S vào tháng 04/2010 là tiền riêng của bà P, còn tiền làm nhà là do ông Đ và bà P cùng góp chung để làm. Tại cuộc họp gia đình hòa giải mâu thuẫn giữa bà P, ông Đ (không nhớ thời gian cụ thể), ông Đ đã thừa nhận trước họ hàng hai bên tiền mua đất 120.000.000 đồng là do bà P bỏ ra nhưng cho rằng sổ đỏ đứng tên ông Đ nên là tài sản riêng của ông Đ.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà P, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Công nhận nhà đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà P. Do bà P là phụ nữ nên được ưu tiên nhận nhà, đất trên và phải thanh toán cho ông Đ ½ giá trị nhà, đất. Về nợ chung: Đối với khoản nợ của bà A, do bà P rút kháng cáo đối với phần này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này; đối với khoản nợ của bà Lê Kim H2, tuy chỉ có một mình bà P ký giấy vay tiền nhưng do vay trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung, đề nghị buộc ông Đ và bà P phải

trả cho bà H2 mỗi người ½ sô tiền vay là 20.000.000 đồng; đối với khoản nợ của những người còn lại, cấp sơ thẩm đã tuyên phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị Bích P đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn ông Lê Quý Đ và người đại diện theo ủy quyền vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Bích M, Đỗ Thị Bích L, Đỗ Cao H1, Lê Thị Hoàng A, Lê Thị T, Lê Kim H2 và Vũ Thụy Anh T vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt; những người làm chứng Chu Văn P, Chu Văn V, Nguyễn Trường S và Đinh Văn S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt và đã có lời khai tại hồ sơ vụ án. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với việc giải quyết khoản nợ của bà Lê Thị Hoàng A. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo này của bà P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này của bà P.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà P và ông Đ đều khai thống nhất về việc tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn hợp pháp, tình trạng hôn nhân có nhiều mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài nên cả hai đều đồng ý ly hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn của bà P, ông Đ là có căn cứ. Các đương sự không kháng cáo đối với phần này của bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2.2] *Về con chung*: Bà P và ông Đ xác nhận không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*:

[2.3.1] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà P luôn khẳng định: Sau khi quen biết và có ý định kết hôn với ông Đ, bà và ông Đ đã tìm mua đất để làm nhà sống chung sau khi kết hôn. Qua sự giới thiệu của ông Chu Văn V, bà và ông Đ đã quyết định nhận chuyển nhượng thửa đất 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X, diện tích 315,7 m^2 với giá 170.000.000 đồng. Lần giao tiền thứ nhất là vào tháng 04/2010, số tiền giao 120.000.000 đồng. Số tiền này là tiền riêng của bà, do bà trực tiếp giao cho ông S, ông Đ lúc đó không có tiền nên không đóng góp gì. Khi giao số tiền trên, bà có viết giấy tay với ông S, không có chữ ký của ông Đ nhưng hiện giấy tay này không còn. Sở dĩ bà để một mình ông Đ đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì thời điểm đó, bà và ông Đ đã làm

đám cưới và làm thủ tục đăng ký kết hôn ở UBND thị trấn B, chỉ chờ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, hơn nữa bà muốn ông Đ giữ sĩ diện với bạn bè và thuận lợi trong làm ăn. Xét lời khai này của bà P phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Đinh Văn S và ông Chu Văn V, là những người trực tiếp tham gia và chứng kiến việc chuyển nhượng đất, giao nhận tiền giữa ông S và ông Đ, bà P. Ông Đinh Văn S là người bán đất cho ông Đ, bà P khai: "*Vào năm 2010, tôi có nhu cầu chuyển nhượng đất và anh Đ có nhu cầu mua nên chúng tôi đã tiến hành chuyển nhượng đất cho nhau thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B với giá 170.000.000 đồng/10m ngang, Khi làm thủ tục chuyển nhượng thì tôi làm thủ tục với anh Đ, ký hợp đồng với một mình anh Đ. Khi nhận tiền thì chia làm 02 lần, lần đầu thì cô P giao cho tôi 120.000.000 đồng, lần hai là 50.000.000 đồng do anh Đ giao. Khi đưa hai lần tiền hai bên có viết giấy tay, nhưng khi giao dịch thành công, tôi giao đất và anh Đ nhận sổ đỏ, tôi cũng đã nhận đủ tiền nên không còn giữ các giấy tay này*" (bl 139). Còn ông Chu Văn V là người giới thiệu cho ông Đ mua đất của ông S và trực tiếp có mặt khi hai bên giao nhận tiền lần đầu vào tháng 04/2010 khai: "*Hôm giao tiền cho ông S số tiền 120.000.000 đồng thì có tôi ở đó, ngày tháng tôi không nhớ nhưng tôi nhớ buổi chiều, thời điểm thì trước khi kết hôn, sau khi mua đất làm nhà xong thì anh Đ và chị P mới kết hôn. Khi thấy cô P giao cho ông S số tiền 120.000.000 đồng, tôi không biết là tiền của ai*" (bl 138) và "*cháu P viết giấy tay xong và đã giao cho vợ chồng ông S, bà N 120.000.000 đồng, tôi là người chứng kiến và ký vào giấy viết tay mua đất do cháu P viết. Nội dung giấy tay là ông S bán đất cho cháu P, trên giấy tay chỉ có chữ ký của cháu P và ông S cùng với người làm chứng là tôi, giấy tay không đề cập đến cháu Đ và cháu Đ không có ý kiến gì*". Lời khai trên của bà P cũng phù hợp với lời khai của ông Đ về thời điểm hai người bắt đầu quen nhau, mua đất, làm nhà và kết hôn.

[2.3.2] Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, lời khai người làm chứng và chứng cứ bị đơn cung cấp là bản sao hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có đủ căn cứ kết luận: Bà P và ông Đ bắt đầu quen nhau từ tháng 01/2010, đến tháng 04/2010 hai người có ý định kết hôn với nhau nên thống nhất tìm mua đất để làm nhà sống chung sau khi kết hôn. Qua sự giới thiệu của cậu họ ông Đ là ông Chu Văn V, vào tháng 04/2010, ông Đ và bà P đã trực tiếp gặp và thỏa thuận với ông Đinh Văn S việc chuyển nhượng thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B, diện tích 315,7 m^2 với giá 170.000.000 đồng. Khi thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất trên, có mặt cả ông Đ và bà P, bà P là người giao số tiền 120.000.000 đồng cho ông S, hai bên có lập giấy tay ghi nhận việc chuyển nhượng đất và giao nhận tiền có chữ ký của bà P và ông S nhưng hiện giấy tay này không còn. Đến ngày 28/7/2010 (01 ngày trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn), hai bên mới lập hợp đồng công chứng về việc chuyển nhượng đất trên (do lúc này ông S mới làm xong thủ tục tách thửa đất). Lúc ký hợp đồng công chứng, chỉ một mình ông Đ ký tên nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên một mình ông Đ mà không có tên bà P.

Như vậy, bà P và ông Đ cùng trực tiếp tham gia vào việc nhận chuyển nhượng thửa đất trên của ông S, bà P là người giao số tiền 120.000.000 đồng

cho ông S và ký giấy tay về việc chuyển nhượng đất. Tuy không có căn cứ xác định số tiền 120.000.000 đồng trên là do ai bỏ ra nhưng vì cả hai người cùng tham gia giao dịch, bà P giao tiền còn ông Đ lại đứng tên trên hợp đồng nên Hội đồng xét xử thống nhất xác định số tiền trên là do ông Đ, bà P cùng góp chung. Lời khai của ông Đăng cho rằng chỉ một mình ông thỏa thuận chuyển nhượng đất và ông trực tiếp giao số tiền 120.000.000 đồng cho ông Sơn là không phù hợp với lời khai của người làm chứng Đinh Văn S và Chu Văn V nên không được chấp nhận.

[2.3.3] Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải (bl 169-170, 180) cũng như đơn kháng cáo (bl 249-251), bà P đều khẳng định thửa đất trên là tài sản chung của bà và ông Đ. Điều này phù hợp với diễn biến sự việc nêu trên, phù hợp với thực tế là bà P đồng ý để cho một mình ông Đ đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P cũng xác nhận: Mục đích bà nhận chuyển nhượng thửa đất trên là để xây nhà sống chung với ông Đ sau khi kết hôn, tuy số tiền 120.000.000 đồng do bà bỏ ra nhưng bà để ông Đ đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì muốn giữ sĩ diện cho ông Đ. Mặt khác, số tiền 50.000.000 đồng còn lại phải trả cho ông Đinh Văn S là do cả hai vợ chồng cùng thế chấp chính thửa đất trên để vay chung Ngân hàng trả cho ông S sau khi đã kết hôn. Do vậy, việc bà P thay đổi yêu cầu kháng cáo cho rằng thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B là tài sản riêng của bà là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3.4] Ông Đ cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của ông vì ông tự bỏ số tiền 120.000.000 đồng nhận chuyển nhượng của ông Đinh Văn S vào tháng 04/2010, trước khi kết hôn với bà P; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều chỉ có một mình ông đứng tên, không có tên bà P. Tuy nhiên, như tại mục [2.3.1] đã phân tích, quá trình thỏa thuận chuyển nhượng, ký giấy tay mua bán đất và giao nhận tiền đều có bà P tham gia, số tiền 120.000.000 đồng trả cho ông S lần 1 do hai người cùng góp chung; số tiền 50.000.000 đồng trả cho ông S lần 2 là do vợ chồng cùng vay Ngân hàng thế chấp chính thửa đất trên. Việc chuyển nhượng đất được thực hiện trong thời gian hai người chuẩn bị kết hôn. Bản thân ông Đ khai nguồn gốc số tiền 120.000.000 đồng do ông chuyển nhượng thửa đất mua chung với ông Trần Đình T ở ngoài quê (xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam) mà có, tuy nhiên ông Đ không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Thông tin về ông Trần Đình T do ông Đ cung cấp cũng không chính xác (biên bản xác minh ngày 01/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam). Thời điểm ông Đ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông S là ngày 28/7/2010, trước ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 ngày, lúc này hai người đã làm đám cưới nên bà P mới đồng ý để một mình ông Đ đứng tên trên hợp đồng. Tuy nhiên, hợp đồng này chưa hoàn thành mà phải đến tháng 09/2010, sau khi đã đăng ký kết hôn 02 tháng, khi ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng bà P trả hết 50.000.000 đồng còn lại cho ông S thì hợp đồng chuyển nhượng mới được hoàn thành. Mặt khác, sau khi kết hôn, bà P và ông Đ cũng đã cùng ký hợp đồng tín dụng vay tiền Ngân hàng N và ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng thửa đất trên với danh nghĩa là tài sản

chung của vợ chồng để trả số tiền 50.000.000 đồng còn lại cho ông S. Do vậy, việc ông Đ cho rằng thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X là tài sản riêng của ông cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3.5] Từ những căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất kết luận: Thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B là tài sản chung của bà P và ông Đ, do hai người cùng góp tiền nhận chuyển nhượng từ trước khi kết hôn nhưng hoàn thành thủ tục chuyển nhượng sau khi kết hôn. Xét hai người cùng có công sức đóng góp như nhau vào việc tạo lập tài sản chung này nên được chia phần bằng nhau đối với giá trị thửa đất trên.

[2.3.6] *Đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B*: Bà P và ông Đ đều khai mình là người bỏ tiền ra xây dựng căn nhà trên, người kia không có đóng góp gì. Tuy nhiên, cả hai bên không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Xét căn nhà trên được xây dựng trên thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng đều khai mục đích mua đất và làm nhà là để vợ chồng cùng sống chung sau khi kết hôn. Thực tế sau khi kết hôn, bà P và ông Đ cùng sống chung trong căn nhà này cho đến khi phát sinh mâu thuẫn và ly thân vào năm 2018. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất xác định căn nhà trên cũng là tài sản chung của vợ chồng cùng góp tiền, góp công xây dựng trước khi kết hôn. Không ai chứng minh được công sức đóng góp của mình là nhiều hơn nên cần chia cho mỗi người được hưởng phần giá trị căn nhà ngang nhau.

[2.3.7] Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà P, ông Đ gồm cả nhà và đất là 1.100.000.000 đồng + 310.066.400 đồng = 1.410.066.400 đồng. Bà P và ông Đ mỗi người được chia ½ giá trị tài sản chung tính thành tiền là 705.033.200 đồng. Qua xem xét, thẩm định thực tế, Hội đồng xét xử nhận thấy tài sản chung là nhà đất trên có thể chia được bằng hiện vật. Xét thực tế hiện nay bà P đang sống chung với mẹ ruột, không có nhu cầu bức thiết về chỗ ở, còn ông Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất trên, không còn chỗ ở nào khác. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất chia toàn bộ thửa đất trên thành hai phần bằng nhau, trong đó lô I diện tích 157,8 m^2 (có 20m^2 đất ở), trên đất có 01 căn nhà cấp 4 ông Đ đang sử dụng nên giao ông Đ được sử dụng phần đất này, còn lô II diện tích 157,9 m^2 (có 20 m^2 đất ở) là phần đất trống còn lại, không có nhà ở giao cho bà P sử dụng. Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà P ½ giá trị căn nhà theo giá đã được Hội đồng định giá xác định, cụ thể như sau: 310.066.400 đồng : 2 = 155.033.200 đồng.

[2.4] *Về nợ chung:*

[2.4.1] *Đối với khoản nợ của bà Đỗ Thị Bích S*:

Tại đơn khởi kiện, quá trình hòa giải và xét xử ở cấp sơ thẩm cũng như trong đơn kháng cáo, bà P đều khẳng định khoản nợ 106.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh là nợ chung của bà và ông Đ, yêu cầu Tòa án buộc ông Đ cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ này với bà, mỗi người trả ½. Bà Đỗ Thị Bích S cũng trình bày trong đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm là cho vợ chồng ông Đ, bà P vay số tiền 106.500.000 đồng và yêu cầu cả hai người cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho bà. Do ông Đ thừa nhận khoản nợ trên và đồng ý cùng bà P trả cho bà S

toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh nên cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nội dung này, buộc bà P và ông Đ mỗi người phải thanh toán cho bà S số tiền gốc và lãi là 53.250.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Trong thời hạn kháng cáo, bà S không kháng cáo đối với quyết định này của bản án sơ thẩm. Riêng bà P kháng cáo nhưng lại yêu cầu cấp phúc thẩm chia đôi khoản nợ này, trong khi bản án sơ thẩm đã chia theo đúng yêu cầu của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và bà S cùng thay đổi lời khai cho rằng khoản nợ này do một mình ông Đ vay và ký giấy vay tiền. Bà P chỉ xác nhận ½ số nợ 100.000.000 đồng là nợ chung và chỉ đồng ý trả cho bà S 25.000.000 nợ gốc và lãi tương ứng với số tiền này. Xét, việc bà P thay đổi yêu cầu kháng cáo ở phiên tòa phúc thẩm, bà S thay đổi lời khai ở cấp phúc thẩm nhưng không đưa ra bất cứ chứng cứ nào chứng minh cho lời khai mới của mình, lời khai này hoàn toàn không phù hợp với lời khai của chính họ ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà P, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về khoản nợ này.

[2.4.2] *Đối với khoản nợ của bà Lê Kim H2*:

Khoản nợ này được bà P thừa nhận, bà H2 cũng cung cấp được chứng cứ là giấy vay tiền có chữ ký xác nhận của bà P, nhưng quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Đ khẳng định không biết việc bà P vay bà H2 khoản nợ này nên không đồng ý cùng bà P trả nợ cho bà H2. Xét việc bà P vay số tiền 20.000.000 đồng của bà H2 nhưng không được ông Đ thừa nhận, bà Phượng không có chứng cứ chứng minh việc vay tiền để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì thế, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà P và đề nghị của Viện kiểm sát về việc công nhận khoản nợ này là nợ chung của bà P và ông Đ, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về vấn đề này.

[2.4.3] Đối với các khoản nợ còn lại: Do bà P và những người cho vay tiền gồm bà Đỗ Thị Bích M, Đỗ Thị Bích L, Đỗ Cao H1, Lê Thị T1 và Vũ Thụy Anh T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông Đ và bà P cùng vay tiền của những người này. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ông Đg khẳng định không biết và liên quan gì đến việc vay tiền của những người này. Chỉ một mình bà P thừa nhận có vay tiền của bà M, bà L, bà H1, bà T1 và bà T2 nên cấp sơ thẩm buộc một mình bà P trả nợ cho những người này là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P đối với phần quyết định của bản án liên quan đến các khoản nợ này.

[2.5] *Về chi phí đo vẽ, định giá tài sản*:

Tổng chi phí đo vẽ, định giá tài sản là 4.812.907 đồng. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà P và ông Đ mỗi người ½ giá trị tài sản chung là nhà đất trên, nên mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.406.453 đồng.

[2.6] *Về án phí sơ thẩm*:

Bà P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng; chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản chung được chia là 705.033.200 đồng; chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán

cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: 68.800.000 đồng của bà Đỗ Thị Bích S, 10.000.000 đồng của bà Lê Thị Hoàng A, 70.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Bích L, 40.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Bích M, 21.120.000 đồng của bà Đỗ Cao H1, 20.000.000 đồng của bà Lê Kim H2, 30.000.000 đồng của bà Lê Thị T1 và 8.000.000 đồng của bà Vũ Thụy Anh T2; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản chung được chia là 705.033.200 đồng và số tiền phải thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: 68.800.000 đồng của bà Đỗ Thị Bích S và 10.000.000 đồng của bà Lê Thị Hoàng A.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.7] *Án phí phúc thẩm*: Cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Bích P, nên bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Bích P về khoản nợ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng của bà Lê Thị Hoàng A.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bà Đỗ Thị Bích P về phần chia tài sản chung; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bà Đỗ Thị Bích P về phần nợ chung, sửa bản án sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điều 157, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 37, 45, 51, 55, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Đỗ Thị Bích P:

- *Về hôn nhân*: Bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Không có.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Đỗ Thị Bích P:

- Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 278 tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích 315,7 m^2 (trong đó có 40 m^2 đất ở) và căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất này là tài sản chung của bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ.

- Bà Đỗ Thị Bích P được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất diện tích 157,9 m^2 thuộc Lô II, thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, trong đó có 20 m^2 đất ở và 137,9 m^2 đất nông nghiệp.

- Ông Lê Quý Đ được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất diện tích 157,8 m^2 thuộc Lô I, thửa đất số 278, tờ bản đồ số 47 thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, trong đó có 20 m^2 đất ở và 137,8 m^2 đất nông nghiệp và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 131,2 m^2 gắn liền phần đất này.

(Vị trí và diện tích đất, tài sản trên đất được xác định theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập, kèm theo theo bản án này).

Bà P và ông Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký và chỉnh lý quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*:

Tổng chi phí đo vẽ, định giá là 4.812.907 đồng, bà P và ông Đ phải chịu mỗi người ½ chi phí này là 2.406.453 đồng. Do bà P đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên ông Đ phải hoàn trả lại cho bà P số tiền 2.406.453 (hai triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm năm mươi ba) đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Bích S đối với bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ:

- Buộc ông Lê Quý Đ thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích S số tiền 68.800.000 (sáu mươi tám triệu, tám trăm ngàn) đồng, trong đó 53.250.000 đồng nợ gốc và 13.550.000 đồng tiền lãi;

- Buộc bà Đỗ Thị Bích P thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích S số tiền 68.800.000 (sáu mươi tám triệu, tám trăm ngàn) đồng, trong đó 53.250.000 đồng nợ gốc và 13.550.000 đồng tiền lãi;

Sau khi bà P và ông Đ thanh toán xong số tiền trên, bà Đỗ Thị Bích S phải trả lại cho bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475949 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp cho ông Lê Quý Đ vào ngày 06/9/2010.

4.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Hoàng A đối với bà Đỗ Thị Bích P và ông Lê Quý Đ, cụ thể:

- Ông Lê Quý Đ phải thanh toán cho bà Lê Thị Hoàng A số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Bà Đỗ Thị Bích P phải thanh toán cho bà Lê Thị Hoàng A số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

4.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đỗ Thị Bích L, bà Đỗ Thị Bích M, bà Đỗ Cao H1, bà Lê Kim H2, bà Lê Thị T1, bà Vũ Thụy Anh T2 đối với ông Lê Quý Đ và bà Đỗ Thị Bích P;

Buộc bà Đỗ Thị Bích P phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích L số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng; thanh toán cho bà Đỗ Thị Bích M số tiền 40.000.0000 (bốn mươi triệu) đồng; thanh toán cho bà Đỗ Cao H1 giá trị 06 chỉ vàng 24K (99.99) thành tiền là 21.120.000 (hai mươi mốt triệu, một trăm hai mươi ngàn) đồng; thanh toán cho bà Lê Kim H2 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; thanh toán cho bà Lê Thị T1 số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; thanh toán cho bà Vũ Thụy Anh T2 số tiền là 8.000.000 (tám triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Bích P phải nộp: 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 32.201.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia; 3.440.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Đỗ Thị Bích S; 500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Lê Thị Hoàng A; 3.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Đỗ Thị Bích L; 2.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Đỗ Thị Bích M; 1.056.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Đỗ Cao H1; 1.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Lê Kim H2; 1.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Lê Thị T1; 400.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Vũ Thụy Anh T2.

Tổng cộng, bà P phải nộp 45.897.000 đồng (bốn mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 10.300.000 (mười triệu, ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001655 ngày 29/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà P còn phải nộp 35.597.000 (ba mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

- Ông Lê Quý Đ phải nộp 32.201.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia; 3.440.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Đỗ Thị Bích S; 500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho bà Lê Thị Hoàng A.

Tổng cộng, ông Đ phải nộp 36.141.000 (ba mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi mốt ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Hoàng A được hoàn trả 500.000 (năm trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002937 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Vũ Thụy Anh T2 được hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002993 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Đỗ Thị Bích M được hoàn trả 1.000.000 (một triệu) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002994 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Đỗ Thị Bích L được hoàn trả 1.750.000 (một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002995 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Đỗ Thị Bích S được hoàn trả 3.502.500 (ba triệu, năm trăm lẻ hai ngàn, năm trăm) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002997 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Đỗ Cao H1 được hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002996 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Lê Kim H2 được hoàn trả 500.000 (năm trăm ngàm) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002991 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Lê Thị T1 được hoàn trả 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002992 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

6. *Về án phí phúc thẩm*: Bà P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004709 ngày 06/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành Xán dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặcbị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (05/9/2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ